

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

ĐVT: Nghìn đồng

	Chỉ tiêu	Ước thực hiện 2025		Dự toán HĐND xã giao		So sánh (%)	
		NSNN	NSXH	NSNN	NSXH	NSNN	NSXH
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Thu NSNN trên địa bàn	104.796.000	49.900.000	29.720.000	21.711.000	28,36	43,51
1	Thuế CTN & DV NQD	1.348.251	396.771	1.750.000	1.750.000	129,80	441,06
2	Lệ phí trước bạ	3.130.535	3.098.697	5.250.000	5.250.000	167,70	169,43
3	Thuế sử dụng đất phi NN	4.324	3.215	5.000	5.000	115,63	155,52
4	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	112.846	38.968	65.000	56.000	57,60	143,71
5	Thuế thu nhập cá nhân	932.893	158.507	350.000	350.000	37,52	220,81
6	Thu phí và lệ phí	265.390	211.463	340.000	340.000	128,11	160,78
7	Thu tiền sử dụng đất	97.957.563	45.065.981	20.000.000	12.000.000	20,42	26,63
	<i>Trong đó thu tiền sử dụng đất</i>	<i>2.133.865</i>	<i>906.119</i>	<i>1.210.000</i>	<i>726.000</i>	<i>56,70</i>	<i>80,12</i>
	<i>GTGC chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất</i>	<i>95.823.699</i>	<i>44.159.863</i>	<i>18.790.000</i>	<i>11.274.000</i>	<i>19,61</i>	<i>25,53</i>
8	Thu khác	1.033.365	915.565	1.420.000	1.420.000	137,42	155,10
	<i>Trong đó: Thu khác</i>	<i>312.681</i>	<i>194.881</i>	<i>920.000</i>	<i>920.000</i>	<i>294,23</i>	<i>472,08</i>
	<i>Thu đóng góp</i>	<i>720.684</i>	<i>720.684</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>	<i>69,38</i>	<i>69,38</i>
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.833	10.833	540.000	540.000	4.984,77	4.984,77

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 2025	Dự toán 2026	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	149.597.000	272.293.000	177.705.000	-94.588.000	65,26
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.967.000	49.900.000	21.711.000	-28.189.000	43,51
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.822.000	1.054.000	7.555.000	6.501.000	716,79
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.145.000	48.846.000	14.156.000	-34.690.000	28,98
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133.910.000	215.276.968	152.784.000	-62.492.968	70,97
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	130.682.000	129.776.000	115.999.000	-13.777.000	89,38
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.228.000	85.500.968	36.785.000	-48.715.968	43,02
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				0	
IV	Thu điều tiết từ các đơn vị ngân sách tỉnh quản lý	62.000			0	
V	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	658.000	7.054.205	3.210.000	-3.844.205	45,50
VI	Thu kết dư		61.827		-61.827	0,00
B	TỔNG CHI NSDP	149.597.000	268.360.000	177.705.000	28.108.000	1,236
I	Tổng chi cân đối NSDP	146.369.000	228.985.070	140.920.000	-5.449.000	96,28
1	Chi đầu tư phát triển	13.630.000	107.504.873	15.234.000	1.604.000	111,77
2	Chi thường xuyên	129.946.800	118.687.997	121.968.000	-7.978.800	93,86
3	Dự phòng ngân sách	2.792.200	2.792.200	2.818.000	25.800	100,92
4	Dự phòng bù hụt thu			900000	900.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.228.000	39.374.930	36.785.000	33.557.000	1.139,56
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.167.000	1.167.000		-1.167.000	0,00
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.061.000	38.207.930	36.785.000	34.724.000	1.784,81

(*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

Đvt: Nghìn đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 HĐND xã giao	Dự toán 2026 HĐND Tỉnh giao	Dự toán 2026 HĐND xã giao	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
	TỔNG CHI NSDP	149.597.000	174.205.000	177.705.000	28.108.000	118,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	146.369.000	137.420.000	140.920.000	-5.449.000	96,3
I	Chi đầu tư phát triển	13.630.000	11.734.000	15.234.000	1.604.000	111,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.630.000	11734000	15.234.000	1.604.000	111,8
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				0	
-	Vốn tập trung	0	2.734.000	2.597,3	2.597	
-	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.520.000	9.000.000	11.550	-12.508.450	0,1
-	Vốn đóng góp	1.110.000		500	-1.109.500	0,0
-	Tiết kiệm 5%			586,7		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa				0	
3	Chi đầu tư phát triển khác				0	
II	Chi thường xuyên	129.946.800	122.938.000	121.968.000	-7.978.800	93,9
	Trong đó:				0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	83.550.400	78.385.000	78.385.000	-5.165.400	93,8
III	Dự phòng ngân sách	2.792.200	2.748.000	2.818.000	25.800	100,9
IV	Dự phòng bù hụt thu			900.000	900.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.228.000	36.785.000	36.785.000	33.557.000	1.139,6
I	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	2.061.000	36.785.000	36.785.000	34.724.000	1.784,8
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238		489.000	489.000		
2	Kinh phí thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35		108.000	108.000		
3	Chính sách phát triển giáo dục mầm non		105.000	105.000		
4	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật		45.000	45.000		
5	Phân bổ theo kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng		4.139.000	4.139.000		
6	Học bổng cho học sinh dân tộc bản trú, học sinh vùng ĐBKK (NĐ 66)		138.000	138.000		
7	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20		2.719.000	2.719.000		
8	Trợ cấp hưu theo NĐ176		3.434.000	3.434.000		
9	Bảo hiểm xã hội tự nguyện		1.038.000	1.038.000		

10	Chính sách ưu đãi người có công		18.116.000	18.116.000		
11	Kinh phí hỗ trợ y tế thôn bản		225.000	225.000		
12	Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND		322.000	322.000		
13	Chi thăm hỏi người người nghèo, cận nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND		141.000	141.000		
14	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ		224.000	224.000		
15	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn		1.280.000	1.280.000		
16	Kinh phí trợ cấp huy hiệu đảng		140.000	140.000		
17	Kinh phí khen thưởng huy hiệu đảng		656.000	656.000		
18	Kinh phí huấn luyện		1.067.040	1.067.040		
19	Phụ cấp DQTV		699.960	699.960		
20	Hỗ trợ lực lượng dân ANTT cơ sở		1.699.000	1.699.000		
II	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	1.167.000			-1.167.000	0,0
-	Chương trình XD NTM	93.000				
-	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.074.000				

DỰ TOÁN CHI TIẾT NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

Đvt: Nghìn đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán 2026	Đơn vị thực hiện
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG	177.705.000	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	140.920.000	
I	CHI ĐẦU TƯ	15.234.000	Văn phòng HĐND&UBND
	Vốn tập trung	2.597.300	
	Vốn tiền đất	11.550.000	
	Vốn đóng góp	500.000	
	5% Tiết kiệm theo QĐ 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025	586.700	
		121.968.000	
II	CHI THUƯỜNG XUYÊN	520.000	
1	SN VH TT - Phát thanh - TĐTT	115.000	
a	SN văn hóa thông tin		
	Chi Lễ hội đình làng Tân An, Đền sông Trung, chùa Ngọa Cương	15.000	Phòng VHXXH
	KP tuyên truyền hàng năm (Pano, khẩu hiệu, cờ...)	100.000	Phòng VHXXH
b	SN phát thanh - truyền hình	150.320	
	Tiền điện đầu nối hệ thống truyền thanh thông minh	10.000	Phòng VHXXH
	Duy tu, bảo dưỡng hệ thống Đài Truyền Thanh xã	100.000	Phòng VHXXH
	Sim mạng hệ thống truyền thanh	40.320	Phòng VHXXH
b	SN thể dục - thể thao	160.000	
	Giải bóng chuyền truyền thống	60.000	Phòng VHXXH
	Chi Đại hội TĐTT xã	100.000	Phòng VHXXH
d	Chi chung	94.680	
4	SN Giáo dục đào tạo	78.385.000	
4.1	Khối trường THCS (04 trường)	17.657.935	Chi tiết tại phụ lục 08
-	Lương, PC, ĐG	15.956.417	
-	Lương Hợp đồng NĐ111	52.650	
-	Quỹ tiền thưởng	956.000	
-	Chi hoạt động (bao gồm khoản thi đua khen thưởng LĐTT, chiến sỹ thu đua.)	640.452	
-	Chế độ cho GV thể dục, quốc phòng	52.416	
4.2	Khối trường tiểu học (05 trường)	28.059.025	Chi tiết tại phụ lục 08
-	Lương, PC, ĐG	25.404.652	
-	Quỹ tiền thưởng	1.433.000	
-	Chi hoạt động (bao gồm khoản thi đua khen thưởng LĐTT, chiến sỹ thu đua.)	1.117.056	
-	Chế độ cho GV thể dục, quốc phòng	104.317	
4.3	Khối các trường mầm non (04 trường)	21.694.475	Chi tiết tại phụ lục 08

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2026	Đơn vị thực hiện
A	B	1	2
-	Lương, PC, ĐG	19.304.569	
-	Quỹ tiền thưởng	1.088.000	
-	Chi hoạt động (bao gồm khoản thi đua khen thưởng LĐTT, chiến sỹ thu đua.)	1.221.330	
	BHYT cho cô nuôi (Đã trừ nguồn mục tiêu)	80.576	
4.4	KP tổ chức hội thao 2 cấp; Tuần lễ học tập suốt đời; thi giáo viên dạy đôi 2 cấp; chi khai giảng, 20/11...	200.000	Phòng VHXXH
4.5	KP đào tạo, tập huấn	210.000	
4.6	KP phục vụ quản lý chung toàn ngành	390.340	
4.7	Quỹ khen thưởng giáo dục	207.579	
4.8	Hỗ trợ KP sửa chữa, tăng cường CSVC trường học, đạt chuẩn Quốc gia, đạt tiêu chí trường học	3.000.000	
4.9	Kinh phí hỗ trợ Công trình cải tạo, nâng cấp, duy tu trường TH&THCS Quảng Trường và trường mầm non Liên Trường	2.000.000	
4.10	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238/2025	1.395.620	
4.11	Chế độ ăn trưa NĐ 105	184.440	
4.12	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật	79.936	
4.13	Tiết kiệm chi TX	1.365.000	
4.15	Dự phòng nâng lương định kỳ, tiết kiệm 10% chi TX	1.940.650	
5	SN y tế	7.371.000	
5.1	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH	7.256.000	
5.2	BHYT đại biểu HD ko hưởng lương	8.800	Văn phòng HĐND &UBND
5.3	Chăm sóc sức khỏe cho đối tượng đại biểu HĐND không hưởng lương	6.400	Văn phòng HĐND &UBND
5.4	Chăm sóc sức khỏe đối tượng BTV quản lý	50.000	Văn phòng Đảng ủy
5.5	Chi công tác kiểm tra đội liên ngành An toàn thực phẩm	10.000	Phòng VHXXH
5.6	Chi công tác phòng chống dịch trên địa bàn	20.000	Phòng VHXXH
5.7	Chi hoạt động y tế, dân số	19.800	Phòng VHXXH
6	SN QLHC, Đảng, đoàn thể	21.933.000	
6.1	Văn phòng Đảng ủy	5.895.017	
a	Lương, phụ cấp, trợ cấp, các chế độ khác theo quy định NN	4.587.792	
-	Lương, PC, ĐG	3.149.900	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	177.100	
-	Phụ cấp cấp ủy	193.752	
-	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách thôn (Bí thư chi bộ)	1.067.040	

TT	Chi tiêu	Dự toán 2026	Đơn vị thực hiện
A	B	1	2
b	Hoạt động	1.307.225	
	Văn phòng Đảng ủy	892.225	
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (<i>hiện có mặt 7 biên chế</i>)	126.000	
-	Chi phụ cấp theo QĐ 256	73.008	
-	Chi xăng xe, bảo dưỡng, bảo hiểm xe ô tô phục vụ điều hành	80.000	
-	Lương, BHXH, BHYT, BHTN hợp đồng 111	184.717	
-	Chi hoạt động 111	18.000	
-	Chi xây dựng và thẩm định báo cáo khối Đảng (theo QĐ 256)	50.000	
-	Chi công tác tiếp dân (Chi theo QĐ 256, NĐ 64/2014)	10.500	
-	Chi hoạt động chung (Điện, internet, VSMT, nước các HN, đưa văn thư)	150.000	
-	Đặc thù	200.000	
	Ban xây dựng Đảng	285.000	
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (<i>hiện có mặt 4 biên chế</i>)	90.000	
-	Chi công tác tôn giáo	25.000	
-	Chi cho BCD 35	150.000	
-	Chi cho BCD quy chế dân chủ cơ sở	20.000	
	UBKT Đảng ủy	130.000	
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (<i>hiện có mặt 5 biên chế</i>)	90.000	
	Hoạt động kiểm tra, giám sát	40.000	
6.2	Văn phòng HĐND-UBND	7.921.968	
a	Lương, phụ cấp, trợ cấp, các chế độ khác	5.975.868	
-	Lương, phụ cấp, ĐG - VP	2.186.500	
-	Lương, phụ cấp, ĐG - Q.sự	276.400	
	Lương cán bộ hưu trí	1.514.000	
-	Phụ cấp cán bộ BCT thôn	1.067.488	
-	Phụ cấp Đại biểu HĐND (gồm BHYT)	720.880	
-	Phụ cấp Bán chuyên trách xã	210.600	
b	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73	157.500	
-	Quỹ tiền thưởng - VP	104.600	
-	Quỹ thưởng - HĐND	34.800	
-	Quỹ tiền thưởng - Quân sự	18.100	
c	Hoạt động	1.788.600	
	Văn phòng UBND & HĐND	1.254.600	
-	Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ tính theo biên chế	198.000	

TT	Chi tiêu	Dự toán 2026	Đơn vị thực hiện
A	B	1	2
-	Lương, BHXH, BHYT, BHTN hợp đồng 111 (3 người)	205.400	
	Hoạt động 111	27.000	
-	Chi công tác tôn giáo (gồm thăm hỏi các dịp Noel, tết nguyên đán, lễ quan thầy)	50.000	
-	Chi công tác tiếp dân (Theo Nghị định 64/2014, NQ 23/2017)	18.200	
-	KP đảm bảo phục vụ chung cho hoạt động của UB (gồm điện, nước, internet, hội trường, đảm bảo vệ sinh môi trường, đưa văn thư)	250.000	
-	Đặc thù	200.000	
-	Chi xăng xe, bảo dưỡng, bảo hiểm xe ô tô phục vụ điều hành	80.000	
-	Kinh phí PCC tại trụ sở cơ quan	20.000	
-	Gặp mặt cốt cán cuối năm, triển khai nhiệm vụ mới, các nhiệm vụ (lịch, quà)	150.000	
-	Tuyên truyền, giáo dục pháp luật	18.000	
-	Hỗ trợ hoạt động thôn (thôn trên 350 hộ 3tr, thôn dưới 350 hộ 2tr)	38.000	
	Hội đồng nhân dân xã	498.000	
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt	54.000	
-	Chi đặc thù	30.000	
-	Hỗ trợ 2 ban (10tr/ban)	20.000	
-	KP khoán xăng xe	24.000	
-	Đảm bảo một số kinh phí hoạt động theo NQ 02/2025 (Đã bao gồm trang phục và Tổng kết)	370.000	
	Quân sự	36.000	
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (<i>hiện có mặt 16 biên chế</i>)	36.000	
6.3	Ủy ban MTTQVN xã	3.482.616	
a	Lương, phụ cấp, trợ cấp, các chế độ khác theo quy định NN	2.576.840	
-	Lương, PC, ĐG	1.509.800	
-	Phụ cấp BCT cấp thôn (TBCTMT thôn)	1.067.040	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	105.400	
c	Hoạt động	800.376	
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt	180.000	
-	Hỗ trợ HD đời sống khu dân cư (theo định mức giao ở xã)	120.000	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2026	Đơn vị thực hiện
A	B	1	2
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh	20.000	
	KP phục vụ các đoàn giám sát, phản biện xã hội theo TT 337/BTC (Cả Mặt trận và 4 đoàn thể)	30.000	
-	Chi tổ chức các hoạt động lớn của các đoàn thể (MT, Nông dân, phụ nữ, CCB, ĐTN)	100.000	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động người VN ưu tiên dùng hàng VN	10.000	
-	Ban thanh tra và giám sát cộng đồng (mỗi ban 5 triệu)	10.000	
-	Hợp đồng bảo vệ 111 (lương + hoạt động)	98.376	
-	Chi khoán xăng xe cho TT UBMT (CTMT 24tr, Phó CTMT 10 tr/người)	64.000	
-	Chi đặc thù	30.000	
-	Hỗ trợ đại đoàn kết (24 thôn); 1,5 tr	36.000	
-	KP tiếp xúc cử tri (định mức 700/lượt, 5 điểm x 4 lượt + 2 lượt ĐBQH+1 lượt TXCT giới thiệu ĐB)	17.000	
-	Kinh phí phục vụ chung cho UBMTTQVN xã (Điện, internet, VSMT, nước các HN)	85.000	
6.4	Phòng Kinh tế	1.406.477	
a	Lương, PC, ĐG	1.140.000	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	74.721	
c	Hoạt động	191.756	
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt (<i>hiện có mặt 7 biên chế</i>)	126.000	
-	Phôi in giấy CNQSD, giấy đăng ký kinh doanh	10.000	
-	Kinh phí kết nối đường truyền sơ sở dữ liệu phục vụ cấp giấy CNQSD	45.756	
-	Ban chỉ đạo các chương trình MTQG	10.000	
6.5	Phòng Văn hoá và xã hội	1.397.501	
a	Lương, PC, ĐG	1.151.780	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	74.721	
c	Hoạt động	171.000	
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt	126.000	
-	Chi họp Hội đồng xét khuyết tật (theo Thông tư số 72/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính)	10.000	
-	KP cải cách hành chính	10.000	
-	KP công tác lưu trữ tài liệu, hồ sơ cán bộ	15.000	
-	Chi họp Hội đồng xét BTXH (theo Thông tư số 76/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính)	10.000	
6.6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.389.244	
a	Lương, PC, ĐG	1.144.003	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2026	Đơn vị thực hiện
A	B	1	2
	- Phụ cấp Bán chuyên trách xã	42.120	
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	1.101.883	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	71.941	
c	Hoạt động	173.300	
-	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tính theo biên chế có mặt	126.000	
-	KP hỗ trợ các hoạt động thu phí	20.000	
-	Đồng phục 1 cửa	10.500	
-	KP hỗ trợ CB tiếp nhận và trả kết quả tại TT	16.800	
6.7	Kinh phí bầu cử ĐB QH và HĐND các cấp	50.000	
6.8	Kinh phí chung QLNN	190.177	
6.9	10% TK chi TX	200.000	
7	SN kinh tế	4.103.000	
7.1	TT dịch vụ tổng hợp	674.100	
-	Lương, PC, ĐG	560.100	
-	Quỹ tiền thưởng	42.000	
-	Hoạt động	72.000	
7.2	Phòng Kinh tế	699.000	
-	KP cấp bù thủy lợi phí	429.000	
-	KP ban ATGT	20.000	
-	Kinh phí phòng chống thiên tai, TKCN	100.000	
-	Xây dựng Kế hoạch kinh tế xã hội, dự toán, quyết toán ngân sách hàng năm và giai đoạn	50.000	
-	Thu thập số liệu về kinh tế - xã hội năm 2026 phục vụ địa phương	40.000	
-	Kinh phí hoạt động Hội đồng thẩm định Phương án đền bù, GPMB; hội đồng định giá đất	30.000	
-	KP quản lý tài nguyên	30.000	
7.3	Thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, sản phẩm OCOP	300.000	
7.5	KP CA tuần tra, bảo vệ tài nguyên	30.000	
7.6	KP phòng chống cháy rừng	50.000	
7.7	Duy tu, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng kinh tế, xã hội	2.300.000	
7.8	Chi chung	49.900	
8	SN môi trường	550.000	
8.1	Kinh phí xử lý rác thải (trả cho Ban quản lý các CTCC)	200.000	
8.2	Chi thuê tư vấn xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường; xây dựng kế hoạch quản lý chất thải rắn theo Nghị định 131/2025	250.000	
8.3	Chi công tác bảo vệ môi trường	50.000	Phòng Kinh tế
8.5	Chi chung	50.000	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2026	Đơn vị thực hiện
A	B	1	2
9	SN an ninh	196.000	
9.1	Kinh phí tuyên truyền đấu tranh phản bác trên không gian mạng và BCĐ 138 về Tôn giáo	20.000	Công an xã
9.2	Công tác bảo vệ an ninh trật tự trên địa bàn (tuần tra, bảo vệ ANTT, huy động LL phòng chống bão lụt....)	130.000	Công an xã
9.3	KP đảm bảo chung cho hoạt động an ninh xã	46.000	
10	SN quốc phòng	180.000	
10.1	Chi hoạt động quốc phòng theo phân cấp (Tổ chức các HN, tập huấn nghiệp vụ QP; tổ chức hoạt động theo Luật DQTV; Thực hiện Hậu cần tại chỗ, chính sách hậu phương quân đội LLVT; Công tác tuyên quân, thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự theo phân cấp; Huy động lực lượng phòng chống lụt bão..)	130.000	Văn phòng HĐND và UBND xã (Quân sự xã)
10.2	KP đảm bảo chung cho nhiệm vụ quốc phòng xã	50.000	
11	SN ĐBXH	7.679.000	
11.1	Trợ cấp đối tượng thuộc Nghị định 20/NĐ - CP và KP thực hiện luật người cao tuổi	6.992.000	
11.2	Chi quản lý, chỉnh trang các Nghĩa trang liệt sỹ (5 địa điểm)(Gồm công tác viếng hương hoa; bảo vệ; chỉnh trang dịp lễ, 27/7; Viếng NT Trường Sơn)	150.000	Phòng VHXXH
11.3	KP thăm hỏi chung toàn xã, trợ cấp đột xuất	150.000	Văn phòng HĐND&UBND;
11.4	Chi đón tiếp, tặng quà chúc mừng, thăm hỏi, phúng viếng đối với đối tượng Mặt trận thực hiện (theo quy định tại số: 04/2024/QĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng CP)	20.000	UBMTTQVN xã
11.5	Quà ngày quốc tế thiếu nhi, tết trung thu trẻ em các thôn	52.000	Phòng VHXXH
11.6	Tiền điện hộ nghèo	175.000	
11.7	Công tác rà soát hộ nghèo, cận nghèo	30.000	Phòng Kinh tế
11.8	Chi công tác xã hội theo QĐ 256	70.000	Văn phòng Đảng ủy
11.9	Chi trả lương BHXH qua bưu điện	40.000	Phòng VHXXH
12	Chi khoa học, công nghệ, chuyển đổi số	409.000	
12.1	Chi phục vụ đề án 06 và đề án chuyển đổi số	31.000	Công an
12.2	KP hỗ trợ tổ công nghệ số cộng đồng (24 thôn x 2.000.000đ/tổ)	48.000	
12.3	Chi công tác chuyển đổi số (Cơ quan thường trực)	30.000	Phòng VHXXH
12.4	Chi chung	300.000	
13	Chi khác	642.000	
13.1	Quỹ thi đua khen thưởng	300.000	
13.2	Kỷ niệm các ngày lễ lớn (KP tuyên truyền Mừng Đảng, mừng xuân, các ngày lễ lớn: 50tr)	100.000	Phòng VHXXH
13.3	Chi khác	242.000	
III	Dự phòng bù hụt thu	900.000	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.818.000	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2026	Đơn vị thực hiện
A	B	1	2
B	CHI BSMT	36.785.000	
1	SN Giáo dục đào tạo	885.000	
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238	489.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35	108.000	Khối trường mầm non
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	105.000	
-	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật	45.000	
-	Học bổng cho học sinh dân tộc bản trú, học sinh vùng ĐBKK (NĐ 66)	138.000	
2	SN ĐBXH	30.358.000	
-	Phân bổ theo kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	4.139.000	
-	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20	2.719.000	Phòng VHXXH
-	Trợ cấp hưu theo NĐ176	3.434.000	Phòng VHXXH
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.038.000	
-	Chính sách ưu đãi người có công	18.116.000	Phòng VHXXH
-	Kinh phí hỗ trợ y tế thôn bản	225.000	Phòng VHXXH
-	Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	322.000	Phòng VHXXH
-	Chi thăm hỏi người nghèo, cận nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND	141.000	Phòng VHXXH
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	224.000	
3	SN QLNN	2.076.000	
-	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn	1.280.000	
-	Kinh phí trợ cấp huy hiệu đảng	140.000	VP Đảng ủy
-	Kinh phí khen thưởng huy hiệu đảng	656.000	VP Đảng ủy
4	SN quốc phòng	3.466.000	
-	Kinh phí huấn luyện	1.067.040	VP HĐND & UBND (Quân sự)
-	Phụ cấp DQTV	699.960	VP HĐND & UBND (Quân sự)
5	SN an ninh	1.699.000	
-	Hỗ trợ lực lượng dân ANTT cơ sở	1.699.000	VP HĐND & UBND (Công an)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC XÃ TÂN GIANH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

Đơn vị: Nghìn đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	140.846.557	14.647.300	92.550.257	2.818.000	0	30.831.000	0
I	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	67.879.022	14.647.300	24.207.722	0	0	29.024.000	0
1	VP UBND&UBND	22.637.928	14.647.300	7.777.668			212.960	
2	Văn phòng HĐND& UBND (Quản sự)	2.280.500		513.500			1.767.000	
2	Trung tâm HCC	1.399.744		1.399.744				
3	Phòng Kinh tế	2.245.977		2.245.977				
4	Phòng Văn Hóa	27.893.700		2.712.700			25.181.000	
5	Văn phòng Đảng ủy	7.049.925		6.040.517			1.009.408	
6	Cơ quan Ủy ban mặt trận TQVN xã	4.371.248		3.517.616,00			853.632	
II	KHỐI TRƯỜNG HỌC	67.519.435		67.411.435	0	0	108.000	
II.1	Khối mầm non	21.802.475		21.694.475	0	0	108.000	
1	Trường mầm non Quảng Thanh	5.073.110		5.046.110			27.000,00	
2	Trường mầm non Cảnh Hóa	4.898.127		4.871.127			27.000,00	
3	Trường mầm non Phù Hóa	4.365.685		4.338.685			27.000,00	
4	Trường mầm non Liên Trường	7.465.553		7.438.553			27.000,00	
	Khối tiểu học	28.059.025		28.059.025				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
1	Trường Tiểu học Phù Hóa	5.002.279		5.002.279				
2	Trường Tiểu học Cảnh Hóa	5.177.962		5.177.962				
3	Trường Tiểu học Quảng Liên	4.874.708		4.874.708				
4	Trường TH& THCS Quảng Trường	7.800.680		7.800.680				
5	Trường TH Quảng Thanh	5.203.396		5.203.396				
	Khối THCS	17.657.935		17.657.935				
1	Trường THCS Quảng Thanh	4.390.619		4.390.619				
2	Trường THCS Cảnh Hóa	4.651.414		4.651.414				
3	Trường THCS Phù Hóa	4.311.734		4.311.734				
4	Trường THCS Quảng Liên	4.304.168		4.304.168				
III	Cơ quan khác	2.630.100		931.100	0	0	1.699.000	0
1	Trung tâm DVTH	674.100		674.100				
2	Công an	1.956.000		257.000			1.699.000	
IV	Chi dự phòng ngân sách	2.818.000			2.818.000			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi khoa học, công nghệ, chuyển đổi số	Chi đầu tư khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	An ninh, Quốc phòng	Chi an ninh và TT an toàn XH	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:						
										Chi Giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
			3.166.000	0,00	0	0	0	0	0	10.128.700	2.279.700	89.000	393.100	569.000	390.500	0
			3.166.000	0,00	0	0	0	0	0	10.128.700	2.279.700	89.000	393.100	569.000	390.500	0
1	Nguồn tiền đất	11.550.000	1.709.200					0		9.378.700	1.529.700	89.000	393.100	69.000		
2	Nguồn đóng góp	500.000				0				0	0			500.000		
3	Nguồn vốn tập trung	2.597.300	1.456.800							750.000	750.000				390.500	

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

Đơn vị: Nghìn đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	123.381.257	68.023.014	61.000	1.947.000	1.895.000	115.000	115.000	150.320	160.000	50.000	1.453.100	23.618.823	25.693.000	100.000
A	CHI CÁN ĐỐI NS	92.550.257	67.915.014	61.000	180.000	196.000	115.000	115.000	150.320	160.000	50.000	1.453.100	21.542.823	512.000	100.000
I	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	24.207.722	503.579	30.000	180.000	0	115.000	115.000	150.320	160.000	50.000	749.000	21.542.823	512.000	100.000
1	VP HĐND&UBND	7.777.668	21.000				15.200						7.591.468	150.000	
2	Văn phòng HĐND& UBND (Quản sự)	513.500	3.000		180.000								330.500		
3	Trung tâm HCC	1.399.744	10.500										1.389.244		
4	Phòng Kinh tế	2.245.977	10.500					-	-		50.000	749.000	1.406.477	30.000	
5	Phòng Văn Hóa - Xã hội	2.712.700	418.079	30.000	-		49.800	115.000	150.320	160.000	-	-	1.447.501	242.000	100.000
6	Văn phòng Đảng ủy	6.040.517	25.500				50.000					-	5.895.017	70.000	
7	Cơ quan Ủy ban mặt trận TQVN xã	3.517.616	15.000										3.482.616	20.000	
II	KHỐI TRƯỜNG HỌC	67.411.435	67.411.435	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II.1	Khối mầm non	21.694.475	21.694.475	0	0	0	0	0	0						
1	Trường mầm non Quảng Thanh	5.046.110	5.046.110										0		
2	Trường mầm non Cảnh Hóa	4.871.127	4.871.127										0		
3	Trường mầm non Phù Hóa	4.338.685	4.338.685												
4	Trường mầm non Liên Trường	7.438.553	7.438.553												
	Khối tiểu học	28.059.025	28.059.025	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
1	Trường Tiểu học Phù Hóa	5.002.279	5.002.279												

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
2	Trường Tiểu học Cảnh Hóa	5.177.962	5.177.962												
3	Trường Tiểu học Quảng Liên	4.874.708	4.874.708												
4	Trường TH& THCS Quảng Trường	7.800.680	7.800.680												
5	Trường TH Quảng Thanh	5.203.396	5.203.396												
	Khối THCS	17.657.935	17.657.935	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường THCS Quảng Thanh	4.390.619	4.390.619												
2	Trường THCS Cảnh Hóa	4.651.414	4.651.414												
3	Trường THCS Phù Hóa	4.311.734	4.311.734												
4	Trường THCS Quảng Liên	4.304.168	4.304.168												
III	Cơ quan khác	931.100	0	31.000	0	196.000	0	0	0	0	0	704.100	0	0	0
1	Trung tâm DVTH	674.100										674.100			
2	Công an	257.000		31.000		196.000						30.000			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	30.831.000	108.000	0	1.767.000	1.699.000	0	0	0	0	0	0	2.076.000	25.181.000	0
I	KHỐI TRƯỜNG HỌC	108.000	108.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường mầm non Quảng Thanh	27.000	27.000												
2	Trường mầm non Cảnh Hóa	27.000	27.000												
3	Trường mầm non Phù Hóa	27.000	27.000												
4	Trường mầm non Liên Trường	27.000	27.000												
II	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	30.723.000	0	0	1.767.000	1.699.000	0	0	0	0	0	0	2.076.000	25.181.000	0
1	VP HĐND&UBND	212.960													
2	Văn phòng HĐND& UBND (Quản sự)	1.767.000			1.767.000								212.960		
3	Văn phòng HĐND& UBND (ANTT)	1.699.000				1.699.000									
4	Trung tâm HCC	0													
5	Phòng Kinh tế	0													
6	Phòng Văn Hóa	25.181.000												25.181.000	
7	Văn phòng Đảng ủy	1.009.408											1.009.408		
8	Cơ quan Ủy ban mặt trận TQVN xã	853.632											853.632		

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỐI TRƯỜNG HỌC) NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

Đơn vị: đồng

ST T	Trường	Biên ché	Số học sinh	Dự toán 2026	Trong đó							Chi mục tiêu
					Chi cân đối ngân sách							
					Lương và các khoản đóng góp (đã trừ 60% học phí)	Quỹ tiền thưởng	Hoạt động (đã trừ 40% học phí)	Hỗ trợ trường có điểm lẻ	Chế độ GV thể dục	Kinh phí hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết số 193/NQ- HĐND ngày 01/7/2024 (học kỳ I)	Hỗ trợ đóng 100% BHXH, BHYT, BHTN cho Hợp đồng lao động nhân viên nấu ăn tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập	
A	B	C	D	1=2+3+4+5+6+7+ 8	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng công			<u>67.519.435.000</u>	<u>60.665.638.000</u>	<u>3.477.000.000</u>	<u>2.828.838.000</u>	<u>150.000.000</u>	<u>156.733.000</u>	<u>52.650.000</u>	<u>80.576.000</u>	<u>108.000.000</u>
	Khối mầm non	<u>109</u>	<u>870</u>	<u>21.802.475.000</u>	<u>19.304.569.000</u>	<u>1.088.000.000</u>	<u>1.071.330.000</u>	<u>150.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>80.576.000</u>	<u>108.000.000</u>
1	Trường mầm non Quảng Thanh	26	212	5.073.110.000	4.516.524.000	257.000.000	256.728.000				15.858.000	27.000.000
2	Trường mầm non Cảnh Hóa	24	186	4.898.127.000	4.310.885.000	242.000.000	252.384.000	50.000.000			15.858.000	27.000.000
3	Trường mầm non Phù Hóa	21	169	4.365.685.000	3.838.162.000	214.000.000	229.236.000	50.000.000			7.287.000	27.000.000
4	Trường mầm non Liên Trường	38	303	7.465.553.000	6.638.998.000	375.000.000	332.982.000	50.000.000			41.573.000	27.000.000
	Khối tiểu học	<u>126</u>	<u>1.676</u>	<u>28.059.025.000</u>	<u>25.404.652.000</u>	<u>1.433.000.000</u>	<u>1.117.056.000</u>	<u>-</u>	<u>104.317.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
1	Trường Tiểu học Phù Hóa	21	335	5.002.279.000	4.564.001.000	250.000.000	170.260.000		18.018.000			
2	Trường Tiểu học Cảnh Hóa	22	311	5.177.962.000	4.714.466.000	259.000.000	188.116.000		16.380.000			
3	Trường Tiểu học Quảng Liên	21	343	4.874.708.000	4.442.897.000	246.000.000	168.308.000		17.503.000			
4	Trường TH& THCS Quảng Trường	36	260	7.800.680.000	6.985.274.000	405.000.000	382.560.000		27.846.000			
5	Trường TH Quảng Thanh	26	427	5.203.396.000	4.698.014.000	273.000.000	207.812.000		24.570.000			
	Khối THCS	<u>83</u>	<u>1.226</u>	<u>17.657.935.000</u>	<u>15.956.417.000</u>	<u>956.000.000</u>	<u>640.452.000</u>	<u>-</u>	<u>52.416.000</u>	<u>52.650.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
1	Trường THCS Quảng Thanh	22	354	4.390.619.000	3.920.357.000	246.000.000	158.508.000		13.104.000	52.650.000		
2	Trường THCS Cảnh Hóa	21	293	4.651.414.000	4.222.174.000	249.000.000	167.136.000		13.104.000			
3	Trường THCS Phù Hóa	20	294	4.311.734.000	3.913.142.000	231.000.000	154.488.000		13.104.000			
4	Trường THCS Quảng Liên	20	285	4.304.168.000	3.900.744.000	230.000.000	160.320.000		13.104.000			

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số 129/TT-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Gianh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư/ Quyết định quyết toán	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Trong đó		Kế hoạch vốn 2026 xã Tân Gianh	Trong đó		
				Khởi công	Hoàn thành			SN tỉnh	NS xã			SN tỉnh	NS xã		Nguồn tiền đất	Nguồn tập trung	Vốn đóng góp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=15+16+17+18+19	16	17	18
TỔNG CỘNG:																	
A	CÔNG TRÌNH ĐÁ QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH CÒN THIẾU VỐN																
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO																
1	Xây dựng 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Quảng Liên	Xã Tân Gianh	7756920	2019	2022	QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	3.201,0	1.920,6	1.280,4	3.201,0	2.880,3	1.920,6	959,7	200,0	100,0	100,0	
2	Nâng cấp sân, xây dựng hàng rào Trường TH và THCS Quảng Trường	Xã Tân Gianh	7918703	2021	2022	QĐ số 60a/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	906,0		906,0	906,0	527,2		527,2	150,0	50,0	100,0	
3	Tu sửa công trình mái nhà lớp học cấp 4, xây nhà vệ sinh và tường rào phía Đông, phía bắc trường Mầm non Quảng Thanh	Xã Tân Gianh	7918699	2021	2022	QĐ 14/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	775,0		775,0	775,0	556,3		556,3	50,0	50,0		
4	Nâng cấp khuôn viên Trường Tiểu học Quảng Thanh	Xã Tân Gianh	7837053	2020	2021	QĐ 76/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.043,0		1.043,0	1.043,0	963,0		963,0	80,0		80,0	
5	Xây dựng Nhà vệ sinh Trường THCS Quảng Thanh	Xã Tân Gianh	7918700	2021	2022	QĐ 15/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	610,0		610,0	610,0	310,0		310,0	100,0	23,2	76,8	
6	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Quảng Thanh sau thiên tai; HM: Cải tạo phần mái nhà lớp học 2 tầng	Xã Tân Gianh		2014	2014		265,0		265,0	265,0	220,0		220,0	45,0	45,0		
7	Nâng cấp sân học thể dục Trường Tiểu học và THCS xã Phù Hóa	Xã Tân Gianh	7843397	2020	2023	QĐ 121/QĐ-UBND ngày 30/6/2020	2.676,0		2.676,0	2.676,0	2.600,0		2.600,0	76,0	76,0		
8	Cổng hàng rào trường mầm non xã Phù Hóa	Xã Tân Gianh	7769602	2014	2019	QĐ 84/QĐ-UBND, ngày 08/07/2019	1.000,0		1.000,0	1.000,0	865,0		865,0	50,0	50,0		
9	Sân lát mặt bằng Trường Mầm non Phù Hóa	Xã Tân Gianh	7808970	2021	2022	QĐ số 251/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	1.114,0		1.114,0	1.114,0	1.024,0		1.024,0	90,0	90,0		
10	Nhà bếp ăn khu vực mới Trường Mầm non Phù Hóa	Xã Tân Gianh	7808971	2020	2020	Số 2492/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	710,0		710,0	710,0	600,0		600,0	110,0	110,0		
11	Nâng cấp sân Trường THCS xã Phù Hóa	Xã Tân Gianh	7910580	2021	2021	QĐ số 116/QĐ-UBND, ngày 17/2021	1.000,0		1.000,0	1.000,0	870,0		870,0	115,0	115,0		
II	LĨNH VỰC GIAO THÔNG																
							26.825,6	15.870,8	10.954,8	26.825,6	22.561,0	14.586,0	7.975,0	1.529,7	1.529,7	-	-

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư/ Quyết định quyết toán	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bỏ tới hết năm 2025	Trong đó		Kế hoạch vốn 2026 xã Tân Giang	Trong đó			
				Khởi công	Hoàn thành			SN tỉnh	NS xã			SN tỉnh	NS xã		Nguồn tiền đất	Nguồn tập trung	Vốn đóng góp	Vốn sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=15+16+17+18+19	16	17	18	19
1	Đường giao thông liên thôn xã Quảng Trường	Xã Tân Giang	7737963	2019	2019	QĐ số 3888/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.901,0	3.920,8	980,2	4.901,0	4.570,6	3.920,8	649,8	100,0	100,0			
2	Củng hoá các tuyến đường trục thôn, xóm thôn 2 và thôn 6 xã Quảng Liên	Thôn 2,4,5	7634231	2017	2018	QĐ 62/QĐ-UBND ngày 11/5/2017	2.584,0	1.700,0	884,0	2.584,0	2.363,0	1.700,0	663,0	100,0	100,0			
3	Củng hoá các tuyến đường trục thôn, xóm thôn 3 xã Quảng Liên	Thôn 2	7624737	2017	2020	QĐ số 1166/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	2.628,0	1.950,0	678,0	2.628,0	2.257,2	1.950,0	307,2	100,0	100,0			
4	Củng hoá các tuyến đường trục thôn, xóm thôn 4 xã Quảng Liên	Thôn 3	7624738	2017	2020	QĐ 2955/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	2.845,0	2.000,0	845,0	2.845,0	2.340,9	2.000,0	340,9	102,6	102,6			
5	Củng hoá các tuyến đường trục thôn, xóm thôn 5,6,7 xã Quảng Liên	Xã Tân Giang	7634019	2017	2020	QĐ số 2521/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	2.850,0	1.780,0	1.070,0	2.850,0	2.801,4	1.780,0	1.021,4	48,6	48,6			
6	Nâng cấp các tuyến đường liên thôn xã Quảng Liên. Tuyến số 01: Tuyến đường thôn 5 đi thôn 6; Tuyến số 02: Tuyến đường thôn 4	Xã Tân Giang	7459413	2015	2016	Quyết số 800/QĐ-UBND ngày 08/4/2016	2.358,0	1.080,0	1.278,0	2.358,0	1.792,0	1.080,0	712,0	556,0	556,0			
7	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường kết hợp công thôn Thu Trường, xã Liên Trường	Xã Tân Giang	7978241	2022	2023	QĐ 1862/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	4.098,6	3.440,0	658,6	4.098,6	2.332,4	2.155,2	177,2	100,0	100,0			
8	Dốc đường đưa tang xã Quảng Thanh	Xã Tân Giang	7224121	2010	2011	QĐ số 779/QĐ-UBND ngày 22/4/2010	655,0		655,0	655,0	600,0		600,0	55,0	55,0			
9	Đường liên thôn xã Quảng Thanh	Xã Tân Giang	7224112	2010	2010	QĐ số 875/QĐ-UBND ngày 17/5/2010	328,0		328,0	328,0	290,0		290,0	38,0	38,0			
10	02 tuyến đường làng và đường ao thôn Phú Ninh xã Quảng Thanh	Xã Tân Giang	7391765	2014	2014	QĐ số 115/QĐ-UBND ngày 26/11/2012	1.396,0		1.396,0	1.396,0	1.311,0		1.311,0	50,0	50,0			
11	Đường nội thôn xóm mới Phú Ninh	Xã Tân Giang	7765834	2019	2019	QĐ số 27/QĐ-UBND ngày 10/5/2019	1.453,0		1.453,0	1.453,0	1.300,0		1.300,0	153,0	153,0			
12	Đường bê tông xóm Biên thôn Trung Tiến xã Phú Hòa	Xã Tân Giang	7580562	2016	2016	QĐ số 3893/QĐ-UBND ngày 01/06/2016	729,0		729,0	729,0	602,5		602,5	126,5	126,5			
III	LĨNH VỰC THỦY LỢI																	
1	Sửa chữa các tuyến kênh tưới xã Phú Hòa	Xã Tân Giang	7586291	2016	2017	QĐ 3409 ngày 30/06/2016	620,0		620,0	620,0	531,0		531,0	89,0	89,0			
IV	LĨNH VỰC NGHĨA TRANG, MỘ LIỆT SĨ																	
1	Nghĩa trang liệt sỹ xã Quảng Thanh; HM: NC, cải tạo nhà bia, đài tưởng niệm, mộ LS và kẻ bảo vệ đường	Xã Tân Giang	7363672	2012	2012	3589/QĐ-UBND ngày 21/08/2012	370,0		370,0	370,0	335,0		335,0	35,0	35,0			
2	Nghĩa trang liệt sỹ xã Quảng Thanh; HM: Nền hồng, bia ghi tên liệt sĩ mới, làm mới đài liệt sĩ	Xã Tân Giang	7786621	2019	2019	66/QĐ-UBND ngày 4/10/2019	524,0		524,0	524,0	490,0		490,0	34,0	34,0			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư/ Quyết định quyết toán	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Trong đó		Kế hoạch vốn 2026 xã Tân Gianh	Trong đó		
				Khởi công	Hoàn thành			SN tỉnh	NS xã		SN tỉnh	NS xã		Nguồn tiền đất	Nguồn tập trung	Vốn đóng góp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18
19																
V	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, TRƯ SỞ															
1	Xây dựng Hội trường UBND xã Quảng Liên	Xã Tân Gianh	7699625	2018	2019	QĐ số 1136/QĐ-UBND ngày 31/5/2018	4.030,6	1.200,0	2.830,6	4.030,6	3.637,8	1.200,0	2.437,8	393,1	-	-
B	CÔNG TRÌNH ĐÁ HOÀN THÀNH CHƯA QUYẾT TOÁN															
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO															
1	Xây dựng 4 phòng 2 tầng Trường mầm non Xã Quảng Thanh	Xã Tân Gianh	7713683	2018	2019	QĐ số 1652/QĐ-UBND ngày 01/8/2018	2.439,0		2.439,0	2.439,0	2.000,0		2.000,0		100,0	-
C	CÔNG TRÌNH ĐANG TRIỂN KHAI															
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO															
1	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Quảng Thanh	Xã Tân Gianh	8090040	2024	2025	QĐ số 120/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	4.800,0		4.800,0	3.360,0	2.149,0		2.149,0	1.000,0		-
II	LĨNH VỰC XÃ HỘI															
1	Hà tầng kỹ thuật khu nghĩa trang nhân dân tại xã Phú Hóa, huyện Quảng Trạch	Xã Tân Gianh	8117960	2024	2025	QĐ số 203/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 xã	10.100,0		10.100,0	6.565,0	3.684,0		3.684,0			500,0
III	LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT															
1	Hà tầng tuyến đường kết hợp kênh thoát Tân An đi thôn Phú Ninh xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch	Thôn Phú Ninh	8049287	2022	2025	QĐ số 1941/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND huyện	22.000,0	13.200,0	8.800,0	13.200,0	8.222,0	4.022,0	4.200,0	1.000,0		-
IV	LĨNH VỰC QUÝ HOẠCH															
1	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai xã Tân Gianh, tỉnh Quảng Trị	Xã Tân Gianh		2025	2025	NQ số 20/NQ-HĐND ngày 03/9/2025 của HĐND xã	2.800,0		2.800,0	1.820,0	1.700,0		1.700,0	100,0		
2	Lập quy hoạch chung xã Tân Gianh	Xã Tân Gianh		2025	2025	NQ số 20/NQ-HĐND ngày 03/9/2025 của HĐND xã	1.245,4		1.245,4	871,8	768,7		768,7	83,0		
3	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính xã Tân Gianh	Xã Tân Gianh		2025	2025		500,0		500,0	275,0	270,0		270,0	100,0		
4	Quy hoạch tổng mặt bằng Trường mầm non Liên Trường	Xã Tân Gianh		2025	2025		100,0		100,0	50,0	50,0		50,0	50,0		
5	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở Thôn 3, xã Quảng Liên, huyện Quảng Trạch, tỷ lệ 1/500	Xã Tân Gianh		2025	2025		91,0		91,0	50,0	50,0		50,0	41,0		
6	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở thôn Đồng Phúc, xã Quảng Trường, tỷ lệ 1/500	Xã Tân Gianh		2025	2025		86,0		86,0	50,0	50,0		50,0	36,0		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư/ Quyết định quyết toán	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Trong đó		Kế hoạch vốn 2026 xã Tân Gianh	Trong đó		
				Khởi công	Hoàn thành			SN tỉnh	NS xã		SN tỉnh	NS xã		Nguồn tiền đất	Nguồn tập trung	Vốn đóng góp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18
7	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Nam trường Mầm non thôn Đồng Phúc, xã Quảng Trưởng, huyện Quảng Trạch, tỷ lệ 1/500	Xã Tân Gianh		2025	2025		100,0		100,0	50,0	50,0		50,0	50,0		
8	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất ở thôn Thuận Hòa, xã Liên Trường, huyện Quảng Trạch, tỷ lệ 1/500	Xã Tân Gianh		2025	2025		90,0		90,0	50,0	50,0		50,0	40,0		
9	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu dân cư khu vực Đồng Vai thôn Kinh Tân, xã Tân Gianh, tỷ lệ 1/500	Xã Tân Gianh		2025	2025		200,0		200,0	100,0	100,0		100,0	50,0		
D	CÔNG TRÌNH MỚI						10.920,0	-	10.920,0	-	-	-	-	600,0	2.140,5	- 2.000,0
I	LĨNH VỰC QUY HOẠCH						1.420,0	-	1.420,0	-	-	-	-	600,0	-	-
1	Quy hoạch tổng mặt bằng khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Nậy, thôn Phú Cường, xã Tân Gianh, tỷ lệ 1/500.	Xã Tân Gianh		2026	2027		100,0		100,0					50,0		
2	Quy hoạch tổng mặt bằng điểm dân cư tại xứ Đồng Tiền Môn, thôn Trường Long, Trường Xuân, xã Tân Gianh, tỷ lệ 1/500	Xã Tân Gianh		2026	2027		270,0		270,0					100,0		
3	Đo đạc, rà soát quản lý đất 5% do UBND xã quản lý	Xã Tân Gianh		2026	2027		750,0		750,0					300,0		
4	Quy hoạch tổng mặt bằng điểm dân cư thôn Thanh Sơn, xã Tân Gianh, tỷ lệ 1/500	Xã Tân Gianh		2026	2027		200,0		200,0					100,0		
5	Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư thôn Tân Thị xã Tân Gianh	Xã Tân Gianh		2026	2027		100,0		100,0					50,0		
II	LĨNH VỰC GIAO THÔNG						1.500,0	-	1.500,0	-	-	-	-	750,0	-	-
1	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường từ thôn 4 đến trường mầm non Liên Trường (Mở rộng đường, hệ thống thoát nước, mở bán kinh R các góc cua đường)	Xã Tân Gianh		2026	2027		1.500,0		1.500,0					750,0		
III	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO						7.000,0	-	7.000,0		-	-	-	3.000,0	1.000,0	- 2.000,0
1	Cải tạo nâng cấp duy tu khuôn viên trường Mầm non Liên Trường xã Tân Gianh - Hàng rào, cổng, nhà bảo vệ, thoát nước, nắng sân, vườn cổ tích, tiểu cảnh	Xã Tân Gianh		2026	2028		3.000,0		3.000,0					1.500,0	500,0	1.000,0

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư/ Quyết định quyết toán	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Trong đó		Kế hoạch vốn 2026 xã Tân Gianh	Trong đó			
				Khởi công	Hoàn thành			SN tỉnh	NS xã			SN tỉnh	NS xã		Nguyên tiền đất	Nguồn tập trung	Vốn đóng góp	Vốn sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=15+16+17+18+19	16	17	18	19
2	Cải tạo, nâng cấp, duy tu khuôn viên trường Tiểu học và THCS Quang Trường	Xã Tân Gianh		2026	2028		4.000,0		4.000,0					1.500,0		500,0		1.000,0
IV	LĨNH VỰC CHUYỂN ĐỔI SỐ																	
1	Công trình chuyển đổi số, Hạng mục: Lắp đặt hệ thống camera an ninh xã Tân Gianh, tỉnh Quảng Trị	Xã Tân Gianh		2026	2027		1.000,0	-	1.000,0			-		390,5	-	390,5	-	-
V	LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT						11850	0	11850	0	0	0	0	5610	5610	0	0	0
1	Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch tổng mặt bằng khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Nậy, thôn Phú Cường, xã Tân Gianh			2026	2026		200		200					120,0	120			
2	Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch tổng mặt bằng khu đất ở điểm dân cư tại xứ Cồn Trục, thôn Trung Tiến			2026	2027		350							210,0	210			
3	Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chỉ tiết khu đất ở điểm dân cư tại xứ Hà, thôn Trường Long			2026	2027		1300							780,0	780			
4	Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch tổng mặt bằng điểm dân cư thôn Thanh Sơn, xã Tân Gianh, tỷ lệ 1/500			2026	2027		4500							1.200,0	1.200			
5	Hạ tầng kỹ thuật quy hoạch tổng mặt bằng điểm dân cư thôn 4, thôn 5 xã Tân Gianh			2026	2027		5500							3.300,0	3.300			